

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM
Số: 01/2023/CBTT-SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOK HEE – Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH QUÝ IV/2022**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 19/01/2023 tại địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo: <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Đại diện tổ chức



HAN BOK HEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/10/2022 – 31/12/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.455.703.768.925	2.307.939.919.384
110	Tài sản tài chính		3.448.553.131.177	2.306.651.114.344
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	506.798.492.057	1.111.897.889.433
111.1	Tiền		6.792.190.687	36.897.889.433
111.2	Các khoản tương đương tiền		500.006.301.370	1.075.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	115.135.740	99.991.600
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	1.349.014.000.000	374.625.000.000
114	Các khoản cho vay	5.3	1.529.075.209.601	790.062.219.907
117	Các khoản phải thu	6	62.716.131.849	28.853.791.582
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		62.716.131.849	28.853.791.582
118	Trả trước cho người bán		2.000.000	557.671.668
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	652.072.528	461.885.620
122	Các khoản phải thu khác	6	180.089.402	92.664.534
130	Tài sản ngắn hạn khác		7.150.637.748	1.288.805.040
131	Tạm ứng		70.000.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		69.650.000	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	6.684.541.748	1.053.277.040
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	326.446.000	235.528.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		589.035.905.039	612.006.030.583
210	Tài sản tài chính dài hạn	9	539.660.443.113	575.160.443.113
212	Các khoản đầu tư		539.660.443.113	575.160.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM	5.2	494.500.000.000	530.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác		45.160.443.113	45.160.443.113
220	Tài sản cố định		28.407.989.928	33.738.096.257
221	Tài sản cố định hữu hình	10	17.143.468.241	21.065.382.238
222	Nguyên giá		41.905.804.471	41.294.653.416
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.762.336.230)	(20.229.271.178)
227	Tài sản cố định vô hình	11	11.264.521.687	12.672.714.019
228	Nguyên giá		17.824.908.885	17.002.935.621
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.560.387.198)	(4.330.221.602)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.024.382.948	-
250	Tài sản dài hạn khác		7.943.089.050	3.107.491.213
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	2.250.498.600	1.454.465.200
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	4.313.815.824	1.127.041.496
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		1.378.774.626	525.984.517
270	TỔNG TÀI SẢN		4.044.739.673.964	2.919.945.949.967



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.889.058.676.542	844.739.516.411
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.889.058.676.542	844.739.516.411
311	Vay ngắn hạn	12	1.850.695.000.000	827.866.000.000
312	Vay ngắn hạn		1.850.695.000.000	827.866.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	715.994.055	387.409.866
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.505.774.492	4.111.360.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	110.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.075.398.460	5.345.157.887
323	Phải trả người lao động		-	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.894.332.659	6.867.530.658
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		172.176.876	52.058.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.155.680.997.422	2.075.206.433.556
410	Vốn chủ sở hữu		2.155.680.997.422	2.075.206.433.556
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		227.902.191.514	147.427.627.648
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		228.085.590.126	147.407.437.182
417.2	(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(183.398.612)	20.190.466
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.044.739.673.964	2.919.945.949.967

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	<i>Theo nguyên tệ (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	35.880.000	19.980.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	595.000.000.000	530.000.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	4.183.203.360.000	1.448.707.270.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	2.893.751.560.000	1.098.053.020.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	11.732.100.000	160.000.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	979.725.450.000	40.000.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	297.994.250.000	297.994.250.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	12.841.550.000	12.500.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	296.965.510.000	257.820.450.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	46.965.510.000	7.820.450.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	29.393.256.800	32.345.691.000

 CÔNG
 NIÊN
 NG
 NI
 ET
 PH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	38.797.200.688	56.816.310.565
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	38.128.817.210	54.978.369.313
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	329.110.817	1.837.941.252
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	339.272.661	-
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	56.352.403	-
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	282.920.258	-
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	38.797.200.688	56.450.734.761
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	37.382.046.758	53.797.911.343
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.415.153.930	2.652.823.418
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	240.056.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	4.486.340

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
01	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		85.879.466.454	45.805.781.233	317.072.249.407	162.484.225.881
01.1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		27.789.635	52.797.440	17.172.413.198	8.394.837.712
01.2	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		29.740.000	39.927.600	17.189.962.065	4.501.146.900
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		(2.346.092)	211.390	(18.970.044)	19.442.036
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		395.727	12.658.450	1.421.177	3.874.248.776
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	29.406.021.564	16.119.967.116	101.721.763.556	54.518.844.144
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	45.814.216.144	16.004.590.406	151.620.641.889	48.837.125.958
	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		8.362.298.700	4.185.836.175	33.931.999.299	29.583.151.703
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3	-	10.000.000	-	10.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	-	-	6.356.793.690	535.459.480
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	396.390.206	242.049.187	1.096.249.381	664.727.969
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	1.812.448.660	9.190.540.909	5.106.686.362	19.534.889.913
			60.301.545	-	65.702.032	9.748.102
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		85.879.466.454	45.805.781.233	317.072.249.407	162.484.225.881
21	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		8.954.418	23.543.260	39.108.431	44.652.674
21.2	Lỗ bán các tài sản tài chính		-	-	230.000	43.266.660
	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		8.954.418	23.543.260	38.878.431	1.386.014
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay					
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	32.080.462.367	6.675.872.365	77.046.247.620	22.102.648.810
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	18.2	21.745.721.954	7.920.802.165	66.358.566.382	24.348.661.623
			4.112.493.849	-	8.308.455.947	229.317.883

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		408.178.351	147.384.144	1.164.152.668	572.857.371
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(1.940.002.892)	5.399.108.656	11.843.458.652	14.864.595.043
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		56.415.808.047	20.166.710.590	160.564.027.602	62.162.733.404
41	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		136.695.252	1.437.156	142.556.922	112.727.551
	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		66.665.524	52.361.382	245.205.958	148.805.824
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		203.360.776	53.798.538	387.762.880	261.533.375
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		308.835.480	377.774	349.878.595	27.128.392
60	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		308.835.480	377.774	349.878.595	27.128.392
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	18.2	17.445.103.223	11.769.825.742	55.172.779.384	42.816.374.417
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		11.913.080.480	13.922.665.665	101.373.326.706	57.739.523.043
71	Thu nhập khác		364.670	8.696.703	10.409.576	10.782.337
72	Chi phí khác		50.835.906	1.826.089.278	221.020.917	1.947.597.801
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(50.471.236)	(1.817.392.575)	(210.611.341)	(1.936.815.464)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		11.862.609.244	12.105.273.090	101.162.715.365	55.802.707.579
91	Lợi nhuận đã thực hiện		11.984.092.286	12.128.604.960	101.366.304.443	55.784.651.557
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(121.483.042)	(23.331.870)	(203.589.078)	18.056.022



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

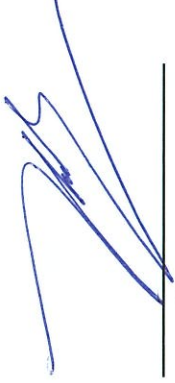
Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")					
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		2.686.511.346	2.662.333.947	20.688.151.499	11.284.938.343
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	2.662.333.947	20.688.151.499	11.284.938.343
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		9.176.097.898	9.442.939.143	80.474.563.866	44.517.769.236



Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý 4	
			2022 VND	2021 VND
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
02	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		101.162.715.365	55.802.707.579
	Điều chỉnh cho các khoản:		(23.726.698.231)	(66.954.518)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		6.763.230.648	4.858.098.976
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		145.740.603	-
06	Chi phí lãi vay		32.080.462.367	22.102.648.810
07	Lãi/(lãi) thanh lý tài sản cố định		-	1.826.089.278
08	Dự thu tiền lãi		(62.716.131.849)	(28.853.791.582)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		(38.878.431)	1.386.014
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(38.878.431)	1.386.014
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		18.970.044	(19.442.036)
19	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		18.970.044	(19.442.036)
30	Thay đổi vốn lưu động		(1.690.741.258.253)	(394.485.271.725)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		4.764.247	160.925.854.222
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(938.889.000.000)	(81.625.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(739.012.989.694)	(383.955.686.828)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.853.791.582	27.784.503.339
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(190.186.908)	(279.009.544)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(87.424.868)	2.152.335.880
40	Tăng các tài sản khác		(1.879.391.509)	(198.011.625)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10.111.039.614	4.883.774.741
42	Tăng chi phí trả trước		(8.818.039.036)	169.518.351
43	Thuế TNDN đã nộp		(20.482.212.998)	(6.756.133.177)
44	Lãi vay đã trả		(23.164.699.980)	(21.135.386.671)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.049.913.840)	3.029.946.566
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.524.302.072	162.161.477
48	Tăng phải trả nhân viên			
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		338.703.065	(99.644.138.456)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.613.325.149.506)	(338.767.574.686)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4	
			2022 VND	2021 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(14.457.507.267)	(22.562.233.437)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.457.507.267)	(22.562.233.437)
71	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.100.000.000.000
73	Tiền vay gốc	12	5.505.392.347.923	1.994.975.442.216
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(4.482.563.347.923)	(1.711.495.846.794)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.022.829.000.000	1.383.479.595.422
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(604.953.656.773)	1.022.149.787.299
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	1.111.897.889.433	89.748.102.134
101.1	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	506.798.492.057	1.111.897.889.433
103.1	Tiền		6.792.190.687	36.897.889.433
103.2	Các khoản tương đương tiền		500.006.301.370	1.075.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(145.740.603)	-

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	26.803.478.366.603	10.772.728.789.834
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(26.820.085.848.476)	(10.729.083.546.166)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	18.985.854.532.771	8.576.541.683.003
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(18.987.024.090.545)	(8.587.857.145.751)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	150.107.202.880	97.771.420.938
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(150.349.273.110)	(97.531.090.938)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18.019.109.877)	32.570.110.920
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	56.816.310.565	24.246.199.645
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	56.816.310.565	24.246.199.645
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	54.978.369.313	11.092.795.645
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.837.941.252	873.863.000
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	12.279.541.000
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	38.797.200.688	56.816.310.565
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	38.797.200.688	56.816.310.565
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	38.128.817.210	54.978.369.313
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	329.110.817	1.837.941.252
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	339.272.661	-
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	-

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	1.1.2021	1.1.2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2021	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812.600.000.000	1.912.600.000.000	1.100.000.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	812.600.000.000	1.912.600.000.000	1.100.000.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.363.514.492	7.589.402.954	2.225.888.462	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.363.514.492	7.589.402.954	2.225.888.462	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	107.361.635.336	147.427.627.648	44.517.769.236	(4.451.776.924)	80.474.563.866	-	147.427.627.648	227.902.191.514
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	107.359.500.892	147.407.437.182	44.499.713.214	(4.451.776.924)	80.678.152.944	-	147.407.437.182	228.085.590.126
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	2.134.444	20.190.466	18.056.022	-	(203.589.078)	-	20.190.466	(183.398.612)
Tổng cộng	930.688.664.320	2.075.206.433.556	1.148.969.546.160	(4.451.776.924)	80.474.563.866	-	2.075.206.433.556	2.155.680.997.422

Đặng Âu Hoàng Dung
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Hàn Bộc Hee
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee Chủ tịch

Ông Kim Jae Hyun Thành viên

Ông Yang Seung Won Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee Tổng Giám đốc

Ông Kang Sang In Phó Tổng Giám đốc

Ông Yang Seung Won Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee Chủ tịch

Trụ sở chính

Phòng 2201, Tầng 22 và Phòng 805, Tầng 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 300.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào

báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	797.806	4.451.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	6.791.392.881	36.893.438.433
Các khoản tương đương tiền	500.006.301.370	1.075.000.000.000
Tổng	506.798.492.057	1.111.897.889.433

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	115.135.740	79.884.278	99.991.600
Giá trị thuần	152.876.893	115.135.740	79.884.278	99.991.600

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Mẫu số B09a – CTCK

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp	105.000.000.000	-
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	1.244.014.000.000	374.625.000.000
	1.349.014.000.000	374.625.000.000

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	1.488.693.950.583	725.682.440.029
Hoạt động ứng trước tiền bán	40.381.259.018	64.379.779.878
	1.529.075.209.601	790.062.219.907

6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	48.647.188.765	22.313.419.178
Phải thu lãi hoạt động Margin	14.008.100.290	6.445.058.402
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	60.842.794	95.314.002
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	652.072.528	461.885.620
Phải thu khác	180.089.402	92.664.534
	63.548.293.779	29.408.341.736

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí mở LC	1.022.694.445	-
Chi phí thuê Văn phòng	603.852.574	-
Chi phí trả sở	-	2.017.969
Chi phí bảo trì thiết bị	146.208.333	141.777.781
Chi phí công nghệ thông tin	4.477.196.931	591.987.757
Chi phí công cụ dụng cụ	214.640.798	264.823.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	219.948.667	52.670.200
	6.684.541.748	1.053.277.040

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.914.910.823	624.538.685
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.664.515.871	220.847.651
Chi phí thông tin	5.177.660	178.849.622
Phí bản quyền phần mềm	658.633.184	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.578.286	102.805.538
	4.313.815.824	1.127.041.496

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	326.446.000	235.528.000
	326.446.000	235.528.000

8.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	2.235.498.600	1.439.465.200
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
	2.250.498.600	1.454.465.200

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	490.000.000.000	530.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	50.000.000.000	90.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	100.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	45.160.443.113
- Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	4.500.000.000	-
	539.660.443.113	575.160.443.113

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Mẫu số B09a – CTCK

(*) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022**

Mẫu số B09a – CTCK

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị quản lý</i> VND	<i>Nâng cấp tài sản thuê</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Mua sắm mới	-	70.180.000	540.971.055	-	611.151.055
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	11.909.297.913	3.492.077.930	41.905.804.471
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	9.815.314.272	8.471.284.604	653.591.202	20.229.271.178
Khấu hao trong kỳ	-	3.124.407.251	1.408.657.801	-	4.533.065.052
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	12.939.721.523	9.879.942.405	653.591.202	24.762.336.230
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238
Số dư cuối kỳ	-	12.275.626.005	2.029.355.508	2.838.486.728	17.143.468.241

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tín học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Mua trong năm	-	821.973.264	821.973.264
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	17.510.488.885	17.824.908.885
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.330.221.602	4.330.221.602
Hao mòn trong kỳ	-	2.230.165.596	2.230.165.596
Hao mòn do thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6.560.387.198	6.560.387.198
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	12.358.294.019	12.672.714.019
Số dư cuối kỳ	314.420.000	10.950.101.687	11.264.521.687

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	317.100.000.000	3.536.154.172.838	(2.354.254.172.838)	1.499.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	Theo hợp đồng	27.000.000.000	963.983.175.085	(990.983.175.085)	-
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	252.866.000.000	1.005.255.000.000	(906.426.000.000)	351.695.000.000
Vay bên liên quan	Theo hợp đồng	230.900.000.000	-	(230.900.000.000)	-
		827.866.000.000	5.505.392.347.923	(4.482.563.347.923)	1.850.695.000.000

3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	561.595.331	335.460.784
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	154.398.724	51.949.082
	715.994.055	387.409.866

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	-	195.360.000
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	411.255.282	3.916.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.509.900.000	-
Chi Nhánh Công Ty CP DV Du Lịch Bến Thành-Cửa Hàng Thương Mại Tổng Hợp Tân Mai	173.118.000	-
Công ty TNHH Jeong San Vina	118.616.450	-
Khác	292.884.760	-
	2.505.774.492	4.111.360.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	165.561.814	1.061.383.577
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.686.511.346	2.480.572.845
Thuế Thu nhập cá nhân	5.734.229.159	1.600.506.374
Các loại thuế khác	489.096.141	202.695.091
	9.075.398.460	5.345.157.887

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.335.617.469	1.419.855.082
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	15.558.715.190	5.447.675.576
	25.894.332.659	6.867.530.658

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Doanh thu từ hoạt động Margin	44.267.793.340	15.589.088.445
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	1.546.422.804	415.501.961
	45.814.216.144	16.004.590.406

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	<u>Quý IV.2022</u>	<u>Quý IV.2021</u>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	8.362.298.700	4.185.836.175
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	396.390.206	242.049.187
Doanh thu hoạt động khác	60.301.545	-
	8.818.990.451	4.427.885.362

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính

	<u>Quý IV.2022</u>	<u>Quý IV.2021</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Thu phí tư vấn, đại lý phát hành trái phiếu	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.812.448.660	9.190.540.909
	1.812.448.660	9.190.540.909

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	<u>Quý IV.2022</u>	<u>Quý IV.2021</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.536.816.953	754.814.260
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	102.499.998	113.178.084
Chi phí nhân viên	15.241.073.104	3.166.112.266
Công cụ dụng cụ	58.678.146	19.026.337
Khấu hao tài sản cố định	1.377.400.643	1.121.810.300
Chi phí khác	3.429.253.110	2.745.860.918
	21.745.721.954	7.920.802.165

18.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	<u>Quý IV.2022</u>	<u>Quý IV.2021</u>
Chi phí lương và các khoản theo lương	7.003.519.797	5.925.374.794
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	339.283.801	209.293.371
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	277.201.974	268.808.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.805.134.651	4.503.049.798
Chi phí khác	19.963.000	863.299.158
	17.445.103.223	11.769.825.742

19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Đặng Âu Hoàng Dung

Phó phòng kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Han Bok Hee

Chủ tịch HĐQT



**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG
KHOẢN SHINHAN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04./2022/CV/SSV-FA
V/v: Giải trình LNST Quý IV .2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm
2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:.."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	85.879.466.454	45.805.781.233	40.073.685.221	87%
IV. Chi phí hoạt động	56.415.808.047	20.166.710.590	36.249.097.457	180%
VI. Doanh thu hoạt động tài chính	203.360.776	53.798.538	149.562.238	278%
IV. Chi phí tài chính	308.835.480	377.774	308.457.706	81651%
VI. Chi phí quản lý	17.445.103.223	11.769.825.742	5.675.277.481	48%
VIV. Kết quả hoạt động	11.913.080.480	13.922.665.665	(2.009.585.185)	-14%
VIVI. Thu nhập khác và chi phí khác	(50.471.236)	(1.817.392.575)	1.766.921.339	-97%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	11.862.609.244	12.105.273.090	(242.663.846)	-2%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	2.686.511.346	2.662.333.947	24.177.399	1%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.176.097.898	9.442.939.143	(266.841.245)	-3%



Nguyên nhân biến động

1/ Doanh thu Quý IV năm 2022 tăng 40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 87%). Chủ yếu là do:

Trong Quý IV năm 2022, doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong Quý IV năm 2022 tăng mạnh 36.2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 180%) là do:

Trong Quý IV năm 2022 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo. Ngoài ra Công ty cũng phát sinh các chi phí liên quan đến việc hoạt động của chi nhánh Hà Nội như lương nhân viên, thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng...

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý IV năm 2022 tăng 5.6 tỷ so với năm trước do năm nay chi phí lương thưởng cho nhân viên tăng, số lượng nhân viên tăng, Công ty phát triển các hoạt động marketing và đầu tư máy móc thiết bị mới phục vụ cho việc kinh doanh

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Han Bok Hee

